

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ CANH TÁC VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM ĐIỆN HẠP VỤ 1**

1. Tên giống khảo nghiệm:

ST T	TÊN GIỐNG
1	KHỔ QUA F1 PN 215
2	KHỔ QUA PN 225
3	KHỔ QUA PN 242
4	KHỔ QUA PN 245
5	KHỔ QUA PN 342
6	KHỔ QUA PN 357
7	KHỔ QUA PN 358
8	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235
9	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350
10	KHỔ QUA TRÁI XANH CR V68
11	KHỔ QUA RỪNG PN 07
12	KHỔ QUA NO.10

2. Số giống khảo nghiệm: 12

3. Vụ: Tháng 02 – 05/2021

4. Phương pháp khảo nghiệm: Áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 11:2021/PNS của Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông.

5. Điểm khảo nghiệm:

TT	Vùng khảo nghiệm	Cơ sở khảo nghiệm	Địa điểm	Loại đất trồng
1	Trung du miền núi phía Bắc	Công ty tự khảo nghiệm	X.Phúc Sơn, Tx. Nghĩa Lộ, T.Yên Bái	Đất thịt nhẹ
2	Đồng bằng sông Hồng	Công ty tự khảo nghiệm	X.Tân Lập, H.Vũ Thư, T.Thái Bình	Đất phù sa cũ
3	Bắc Trung Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.Cắm Trung, H.Cắm Xuyên, T.Hà Tĩnh	Đất phù sa
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.An Chân, H.Tuy An, T.Phú yên	Đất phù sa
5	Tây Nguyên	Công ty tự khảo nghiệm	X.Tân Hội, H.Đức Trọng, T.Lâm Đồng	Đất đỏ bazan

6	Đông Nam Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.Trường Tây, TX. Hòa Thành, T.Tây Ninh	Đất xám
7	Đồng bằng sông Cửu Long	Công ty tự khảo nghiệm	X.Bình Thạnh, H.Châu Thành, T.An Giang	Đất thịt pha cát

6. Diện tích ô thí nghiệm: Diện tích ô thí nghiệm là 30 m² (20 m x 1,5 m) kể cả rãnh luống. Số lần lặp lại 3 lần theo mẫu ngẫu nhiên.

7. Mật độ, khoảng cách: hàng cách hàng 1,2 – 1,4m; cây cách cây 0,4 – 0,5 m. Mật độ trung bình 16.000 – 17.000 cây/ha.

8. Phân bón: Lượng phân bón cho 1ha

Phân chuồng hoai: 25 - 30m³; phân hữu cơ vi sinh: 1.000kg; vôi bột: 300 - 500kg, tùy Theo pH đất canh tác.

Phân vô cơ lượng nguyên chất: 150 kg N - 250 kg P₂O₅ - 120 kg K₂O.

9. Kết quả về thời gian

Bảng 1 – Thời gian

Vùng khảo nghiệm	Ngày gieo	Ngày mọc	Ngày thu hoạch
Trung du miền núi phía Bắc	18/02/2021	22/02/2021	30/03/2021
Đồng bằng sông Hồng	25/02/2021	01/03/2021	07/04/2021
Bắc Trung Bộ	08/02/2021	12/02/2021	20/03/2021
Duyên hải Nam Trung Bộ	15/02/2021	19/02/2021	29/03/2021
Tây Nguyên	17/02/2021	22/02/2021	01/04/2021
Đông Nam Bộ	03/02/2021	07/02/2021	16/03/2021
Đồng bằng sông Cửu Long	15/03/2021	19/03/2021	27/04/2021

10. Thời tiết

Trong vụ tháng 02 - 05/2021, điều kiện thời tiết khí hậu rất thuận lợi cho sự sinh trưởng phát triển của các giống khảo nghiệm. Tuy nhiên lượng mưa rải rác tại một vài địa phương trong suốt quá trình sinh trưởng của cây.

11. Kết quả khảo nghiệm

Bảng 2 - Tổng hợp một số đặc điểm hình thái

Tên Giống	Dạng cây	Thời gian từ gieo – thu quả đợt đầu (ngày)	Thời gian từ gieo đến kết thúc thu hoạch (ngày)	Hình dạng gai	Chiều dài (cm)	Màu sắc vỏ quả	Mức độ sinh trưởng (1-5)
KHỔ QUA PN 215	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	22-24	Xanh vừa	2
KHỔ QUA PN 225	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 242	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 245	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	2
KHỔ QUA PN 342	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 357	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	16-18	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 358	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	16-18	Xanh vừa	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai giọt nước	23-25	Xanh đậm	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai giọt nước	22-27	Xanh đậm	1
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai xù	25-30	Màu xanh đen	1
KHỔ QUA NO.10	Thân leo	45 - 50	80 - 100	Gai nhuyễn	14-16	Xanh vừa	1
KHỔ QUA RỪNG PN 07	Thân leo	45 - 50	80 - 100	Gai nhọn	4-6	Xanh đậm	1

Điểm 1: Sinh trưởng rất khỏe; Điểm 2: Sinh trưởng khỏe; Điểm 3 sinh trưởng trung bình; Điểm 4: Sinh trưởng yếu; Điểm 5: sinh trưởng rất yếu

Bảng 3 – Tổng hợp mức độ độ nhiễm sâu bệnh hại chính

Tên giống	Bệnh hại (thang điểm 1 - 5)			Sâu hại (thang điểm 0 - 5)	
	Phấn trắng	Sương mai	Khảm virus	Ruồi đục trái	Sâu xanh
KHỔ QUA PN 215	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 225	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 242	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 245	2	1	1	1	1
KHỔ QUA PN 342	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 357	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 358	1	2	1	1	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	1	1	1	1	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	1	1	2	1	1
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	1	1	1	1	1
KHỔ QUA NO.10	1	1	2	1	1
KHỔ QUA RỪNG PN 07	2	1	1	1	1

Bảng 4 - Khả năng chống chịu ngoài đồng ruộng với điều kiện ngoại cảnh bất thuận (theo thang điểm)

Tên giống	Chịu hạn	Chịu nóng	Chịu lạnh
KHỔ QUA PN 215	2	1	1
KHỔ QUA PN 225	1	1	2
KHỔ QUA PN 242	2	1	1
KHỔ QUA PN 245	1	2	2
KHỔ QUA PN 342	2	2	1
KHỔ QUA PN 357	1	2	1
KHỔ QUA PN 358	1	2	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	1	1	2

Tên giống	Chịu hạn	Chịu nóng	Chịu lạnh
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	1	1	2
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	1	1	1
KHỔ QUA NO.10	2	1	1
KHỔ QUA RỪNG PN 07	1	1	2

1 - Không bị hại; 2 - Hại nhẹ, phục hồi nhanh; 3 - Hại trung bình, phục hồi chậm; 4 - Hại nặng, ít khả năng phục hồi; 5 - Bị chết hoàn toàn

Bảng 5 – Năng suất kinh tế tính theo cá thể (cây), năng suất thực thu (tấn/ha) và chất lượng thử nếm quả

Giống	Số quả/cây (quả)	Trọng lượng trung bình quả (gr)	Trọng lượng quả/cây (Kg)	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Độ giòn, vị đắng (điểm 1-7)
KHỔ QUA PN 215	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	3
KHỔ QUA PN 225	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	3
KHỔ QUA PN 242	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	3
KHỔ QUA PN 245	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	3
KHỔ QUA PN 342	14 - 16	200 – 250	2.8 – 4.0	35 - 45	3
KHỔ QUA PN 357	15 - 20	150 - 180	2,3 – 3,6	35 - 40	3
KHỔ QUA PN 358	15 - 20	150 - 180	2,3 – 3,6	35 - 40	3
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	1
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	14 - 16	210 - 260	2,1 – 3,9	40 - 45	1
KHỔ QUA NO.10	10 - 15	180 - 220	1,8 – 3,3	28 - 31	3
KHỔ QUA RỪNG PN 07	20 - 25	20 - 50	0.4 – 1,3	18 - 22	1

13. Kết luận và đề nghị

Các giống khảo nghiệm đều đáp ứng được các yêu cầu về giá trị canh tác và giá trị sử dụng do công ty đề ra theo TCCS 11:2021/PNS. Có mức độ sinh trưởng tốt, nhiễm sâu bệnh ít và thích ứng tốt với điều kiện với địa phương nơi khảo nghiệm.

Đề nghị tiến hành khảo nghiệm thêm ở vụ khác và tiến hành mở rộng diện tích gieo trồng để có thể đánh giá chính xác hơn về các đặc tính nông học, chống chịu cũng như năng suất của giống trong điều kiện sản xuất thực tế tại các địa phương,

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG PHÚ NÔNG



Phan Thị Triều Tâm

**CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY
TRỒNG PHÚ NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ CẠNH TÁC VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM ĐIỆN HẸP VỤ 2**

1. Tên giống khảo nghiệm:

ST T	TÊN GIỐNG
1	KHỔ QUA F1 PN 215
2	KHỔ QUA PN 225
3	KHỔ QUA PN 242
4	KHỔ QUA PN 245
5	KHỔ QUA PN 342
6	KHỔ QUA PN 357
7	KHỔ QUA PN 358
8	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235
9	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350
10	KHỔ QUA TRÁI XANH CR V68
11	KHỔ QUA RỪNG PN 07
12	KHỔ QUA NO.10

2. Số giống khảo nghiệm: 12

3. Vụ: Tháng 08 - 11/2021

4. Phương pháp khảo nghiệm: Áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 11:2021/ PNS của Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông.

5. Điểm khảo nghiệm:

TT	Vùng khảo nghiệm	Cơ sở khảo nghiệm	Địa điểm	Loại đất trồng
1	Trung du miền núi phía Bắc	Công ty tự khảo nghiệm	X.Phúc Sơn, Tx. Nghĩa Lộ, T.Yên Bái	Đất thịt nhẹ
2	Đồng bằng sông Hồng	Công ty tự khảo nghiệm	X.Tân Lập, H.Vũ Thư, T.Thái Bình	Đất phù sa cũ
3	Bắc Trung Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.Cắm Trung, H.Cắm Xuyên, T.Hà Tĩnh	Đất phù sa
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.An Chân, H.Tuy An, T.Phú yên	Đất phù sa
5	Tây Nguyên	Công ty tự khảo nghiệm	X.Tân Hội, H.Đức Trọng, T.Lâm Đồng	Đất đỏ bazan
6	Đông Nam Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.Trường Tây, TX. Hòa Thành, T.Tây Ninh	Đất xám

7	Đồng bằng sông Cửu Long	Công ty tự khảo nghiệm	X.Bình Thạnh, H.Châu Thành, T.An Giang	Đất thịt pha cát
---	-------------------------	------------------------	--	------------------

6. Diện tích ô thí nghiệm: Diện tích ô thí nghiệm là 30 m² (20 m x 1,5 m) kể cả rãnh luống. Số lần lặp lại 3 lần theo mẫu ngẫu nhiên

7. Mật độ, khoảng cách: hàng cách hàng 1,2 – 1,4m; cây cách cây 0,4 – 0,5 m. Mật độ trung bình 16.000 – 17.000 cây/ha

8. Phân bón: Lượng phân bón cho 1ha

Phân chuồng hoai: 25 - 30m³; phân hữu cơ vi sinh: 1.000kg; vôi bột: 300 - 500kg, tùy Theo pH đất canh tác.

Phân vô cơ lượng nguyên chất: 150 kg N - 250 kg P₂O₅ - 120 kg K₂O.

9. Kết quả về thời gian

Bảng 1 – Thời gian

Vùng khảo nghiệm	Ngày Gieo	Ngày mọc	Ngày thu hoạch
Trung du miền núi phía Bắc	19/08/2021	23/08/2021	01/10/2021
Đồng bằng sông Hồng	20/08/2021	24/08/2021	02/10/2021
Bắc Trung Bộ	15/08/2021	19/08/2021	28/09/2021
Duyên hải Nam Trung Bộ	18/08/2021	23/08/2021	01/10/2021
Tây Nguyên	28/08/2021	02/08/2021	10/09/2021
Đông Nam Bộ	22/08/2021	26/08/2021	05/10/2021
Đồng bằng sông Cửu Long	25/08/2021	29/08/2021	06/10/2021

10. Thời tiết

Trong vụ tháng 08 - 11/2021, điều kiện thời tiết khí hậu khá thuận lợi cho sự sinh trưởng phát triển của các giống khảo nghiệm. Tuy nhiên lượng mưa rải rác tại một vài địa phương trong suốt quá trình sinh trưởng của cây.

11. Kết quả khảo nghiệm

Bảng 2 - Tổng hợp một số đặc điểm hình thái

Giống	Dạng cây	Thời gian từ gieo – thu quả đợt đầu (ngày)	TG gieo đến kết thúc thu hoạch (ngày)	Hình dạng gai	Chiều dài (cm)	Màu sắc vỏ quả	Mức độ sinh trưởng (1-5)
KHỔ QUA PN 215	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	22-24	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 225	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 242	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	2
KHỔ QUA PN 245	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 342	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 357	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	16-18	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 358	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	16-18	Xanh vừa	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai giọt nước	23-25	Xanh đậm	2
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai giọt nước	22-27	Xanh đậm	1
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai xù	25-30	Màu xanh đen	1
KHỔ QUA NO.10	Thân leo	45 - 50	80 - 100	Gai nhuyễn	14-16	Xanh vừa	1
KHỔ QUA RỪNG PN 07	Thân leo	45 - 50	80 - 100	Gai nhọn	4-7	Xanh đậm	1

Điểm 1: Sinh trưởng rất khỏe; Điểm 2: Sinh trưởng khỏe; Điểm 3 sinh trưởng trung bình; Điểm 4: Sinh trưởng yếu; Điểm 5: sinh trưởng rất yếu

Bảng 3 – Tổng hợp mức độ độ nhiễm sâu bệnh hại chính

Tên giống	Bệnh hại (thang điểm 1 - 5)			Sâu hại (thang điểm 0 – 5)	
	Phần trắng	Sương mai	Khảm virus	Ruồi đục trái	Sâu xanh
KHỔ QUA PN 215	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 225	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 242	1	2	2	1	1
KHỔ QUA PN 245	2	1	1	1	1
KHỔ QUA PN 342	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 357	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 358	1	2	2	1	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	1	2	1	1	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	1	1	2	1	1
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	1	1	1	1	1
KHỔ QUA NO.10	1	2	1	1	1
KHỔ QUA RỪNG PN 07	1	2	1	1	1

Bảng 4 - Khả năng chống chịu ngoài đồng ruộng với điều kiện ngoại cảnh bất thuận (theo thang điểm)

Tên giống	Chịu hạn	Chịu nóng	Chịu lạnh
KHỔ QUA PN 215	2	1	2
KHỔ QUA PN 225	1	1	1
KHỔ QUA PN 242	1	1	1
KHỔ QUA PN 245	1	2	2
KHỔ QUA PN 342	2	2	1
KHỔ QUA PN 357	1	2	1

KHỔ QUA PN 358	1	1	2
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	1	1	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	1	1	2
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	1	1	1
KHỔ QUA NO.10	1	2	1
KHỔ QUA RỪNG PN 07	1	2	1

1 - Không bị hại; 2 - Hại nhẹ, phục hồi nhanh; 3 - Hại trung bình, phục hồi chậm; 4 - Hại nặng, ít khả năng phục hồi; 5 - Bị chết hoàn toàn

Bảng 5 – Năng suất kinh tế tính theo cá thể (cây) và năng suất thực thu (tấn/ha)

Giống	Số quả/cây (quả)	Trọng lượng trung bình quả (gr)	Trọng lượng quả/cây (Kg)	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Độ giòn, vị đắng (điểm 1-7)
KHỔ QUA PN 215	13 - 15	210 - 260	2,7 – 3,9	35 - 43	3
KHỔ QUA PN 225	13 - 15	210 - 260	2,7 – 3,9	35 - 43	3
KHỔ QUA PN 242	13 - 15	210 - 260	2,7 – 3,9	36 - 43	3
KHỔ QUA PN 245	13 - 15	210 - 260	2,7 – 3,9	36- 43	3
KHỔ QUA PN 342	13 - 15	210 - 260	2,7 – 3,9	35- 43	3
KHỔ QUA PN 357	15 - 17	160 - 190	2,4 – 3,2	35 - 40	3
KHỔ QUA PN 358	15 - 17	160 - 190	2,4 – 3,2	35 - 40	3
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	13 – 15	210 - 260	2,1 – 3,7	36 - 43	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	13 – 15	210 - 260	2,1 – 3,4	35 - 43	1
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	10 - 14	230 - 270	2,3 – 3,8	35 - 44	1
KHỔ QUA NO.10	10 - 15	180 - 220	1,8 – 3,3	28 – 30	3
KHỔ QUA RỪNG PN 07	20 - 25	20 - 50	0.4 – 1,3	19 - 22	1

12. Kết luận và đề nghị

Các giống khảo nghiệm đều đáp ứng được các yêu cầu về giá trị canh tác và giá trị sử dụng do công ty đề ra theo TCCS 11:2021/PNS. Có mức độ sinh trưởng tốt, nhiễm sâu bệnh ít và thích ứng tốt với điều kiện với địa phương nơi khảo nghiệm.

Đề nghị tiến hành khảo nghiệm thêm ở vụ khác và tiến hành mở rộng diện tích gieo trồng để có thể đánh giá chính xác hơn về các đặc tính nông học, chống chịu cũng như năng suất của giống trong điều kiện sản xuất thực tế tại các địa phương.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG PHÚ NÔNG



Phan Thị Triều Tâm

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ CANH TÁC VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM DIỆN HẸP VỤ 3**

1. Tên giống khảo nghiệm:

ST T	TÊN GIỐNG
1	KHỔ QUA F1 PN 215
2	KHỔ QUA PN 225
3	KHỔ QUA PN 242
4	KHỔ QUA PN 245
5	KHỔ QUA PN 342
6	KHỔ QUA PN 357
7	KHỔ QUA PN 358
8	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235
9	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350
10	KHỔ QUA TRÁI XANH CR V68
11	KHỔ QUA RỪNG PN 07
12	KHỔ QUA NO.10

2. Số giống khảo nghiệm: 12**3. Vụ: Tháng 02 - 05/2022**

4. Phương pháp khảo nghiệm: Áp dụng Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 11:2021/ PNS của Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông.

5. Điểm khảo nghiệm:

TT	Vùng khảo nghiệm	Cơ sở khảo nghiệm	Địa điểm	Loại đất trồng
1	Trung du miền núi phía Bắc	Công ty tự khảo nghiệm	X.Phúc Sơn, Tx. Nghĩa Lộ, T.Yên Bái	Đất thịt nhẹ
2	Đồng bằng sông Hồng	Công ty tự khảo nghiệm	X.Tân Lập, H.Vũ Thư, T.Thái Bình	Đất phù sa cũ
3	Bắc Trung Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.Cẩm Trung, H.Cẩm Xuyên, T.Hà Tĩnh	Đất phù sa
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.An Chấn, H.Tuy An, T.Phú yên	Đất phù sa
5	Tây Nguyên	Công ty tự khảo nghiệm	X.Tân Hội, H.Đức Trọng, T.Lâm Đồng	Đất đỏ bazan

TT	Vùng khảo nghiệm	Cơ sở khảo nghiệm	Địa điểm	Loại đất trồng
6	Đông Nam Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.Trường Tây, TX. Hòa Thành, T.Tây Ninh	Đất xám
7	Đồng bằng sông Cửu Long	Công ty tự khảo nghiệm	X.Bình Thạnh, H.Châu Thành, T.An Giang	Đất thịt pha cát

6. Diện tích ô thí nghiệm: Diện tích ô thí nghiệm là 30 m² (20 m x 1,5 m) kể cả rãnh luống. Số lần lặp lại 3 lần theo mẫu ngẫu nhiên

7. Mật độ, khoảng cách: hàng cách hàng 1,2 – 1,4m; cây cách cây 0,4 – 0,5 m. Mật độ trung bình 16.000 – 17.000 cây/ha.

8. Phân bón: Lượng phân bón cho 1ha

Phân chuồng hoai: 25 - 30m³; phân hữu cơ vi sinh: 1.000kg; vôi bột: 300 - 500kg, tùy Theo pH đất canh tác.

Phân vô cơ lượng nguyên chất: 150 kg N - 250 kg P₂O₅ - 120 kg K₂O.

9. Kết quả về thời gian

Bảng 1 – Thời gian

Vùng khảo nghiệm	Ngày gieo	Ngày mọc	Ngày thu hoạch
Trung du miền núi phía Bắc	25/02/2022	29/02/2022	07/04/2022
Đồng bằng sông Hồng	10/02/2022	14/02/2022	21/03/2022
Bắc Trung Bộ	19/02/2022	24/02/2022	02/04/2022
Duyên hải Nam Trung Bộ	18/02/2022	22/02/2022	29/03/2022
Tây Nguyên	28/02/2022	02/03/2022	10/04/2022
Đông Nam Bộ	22/02/2022	24/02/2022	04/04/2022
Đồng bằng sông Cửu Long	24/02/2022	29/02/2022	05/04/2022

10. Thời tiết

Trong vụ tháng 02 - 05/2022, điều kiện thời tiết khí hậu khá thuận lợi cho sự sinh trưởng phát triển của các giống khảo nghiệm. Tuy nhiên lượng mưa rải rác tại một vài địa phương trong suốt quá trình sinh trưởng của cây.

11. Kết quả khảo nghiệm

Bảng 2 - Tổng hợp một số đặc điểm hình thái

Tên giống	Dạng cây	Thời gian từ gieo – thu quả đợt đầu (ngày)	TG gieo đến kết thúc thu hoạch (ngày)	Hình dạng gai	Chiều dài (cm)	Màu sắc vỏ quả	Mức độ sinh trưởng (1-5)
KHỔ QUA PN 215	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	22-24	Xanh vừa	2
KHỔ QUA PN 225	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 242	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 245	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	2
KHỔ QUA PN 342	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	20-22	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 357	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	16-18	Xanh vừa	1
KHỔ QUA PN 358	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai nở thẳng	16-18	Xanh vừa	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai giọt nước	23-25	Xanh đậm	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai giọt nước	22-27	Xanh đậm	1
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	Thân leo	40 - 45	80 - 100	Gai xù	25-30	Màu xanh đen	1
KHỔ QUA NO.10	Thân leo	45 - 50	80 - 100	Gai nhuyễn	14-16	Xanh vừa	1
KHỔ QUA RỪNG PN 07	Thân leo	45 - 50	80 - 100	Gai nhọn	5-7	Xanh đậm	1

Điểm 1: Sinh trưởng rất khỏe; Điểm 2: Sinh trưởng khỏe; Điểm 3 sinh trưởng trung bình; Điểm 4: Sinh trưởng yếu; Điểm 5: sinh trưởng rất yếu

Bảng 3 – Tổng hợp mức độ độ nhiễm sâu bệnh hại chính

Tên giống	Bệnh hại (thang điểm 1 - 5)			Sâu hại (thang điểm 0 - 5)	
	Phấn trắng	Sương mai	Khảm virus	Ruồi đục trái	Sâu xanh
KHỔ QUA PN 215	1	1	2	1	1

Tên giống	Bệnh hại (thang điểm 1 - 5)			Sâu hại (thang điểm 0 - 5)	
	Phấn trắng	Sương mai	Khảm virus	Ruồi đục trái	Sâu xanh
KHỔ QUA PN 225	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 242	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 245	2	2	1	1	1
KHỔ QUA PN 342	2	1	1	1	1
KHỔ QUA PN 357	1	1	2	1	1
KHỔ QUA PN 358	1	2	2	1	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	1	1	2	1	1
QUA TRÁI DÀI PN 350	1	1	2	1	1
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	1	1	1	1	1
KHỔ QUA NO.10	1	2	1	1	1
KHỔ QUA RỪNG PN 07	1	2	1	1	1

Bảng 4 - Khả năng chống chịu ngoài đồng ruộng với điều kiện ngoại cảnh bất thuận (theo thang điểm)

Tên giống	Chịu hạn	Chịu nóng	Chịu lạnh
KHỔ QUA PN 215	2	1	1
KHỔ QUA PN 225	1	1	1
KHỔ QUA PN 242	2	1	1
KHỔ QUA PN 245	1	2	1
KHỔ QUA PN 342	2	2	1
KHỔ QUA PN 357	1	2	1
KHỔ QUA PN 358	1	1	2
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	1	2	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	1	1	2

KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	1	1	1
KHỔ QUA NO.10	1	2	1
KHỔ QUA RỪNG PN 07	1	2	1

1 - Không bị hại; 2 - Hại nhẹ, phục hồi nhanh; 3 - Hại trung bình, phục hồi chậm; 4 - Hại nặng, ít khả năng phục hồi; 5 - Bị chết hoàn toàn

Bảng 5 – Năng suất kinh tế tính theo cá thể (cây) và năng suất thực thu (tấn/ha)

Giống	Số quả/cây (quả)	Trọng lượng trung bình quả (gr)	Trọng lượng quả/cây (Kg)	Năng suất thực thu (tấn/ha)	Độ giòn, vị đắng (điểm 1-7)
KHỔ QUA PN 215	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	3
KHỔ QUA PN 225	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	3
KHỔ QUA PN 242	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	3
KHỔ QUA PN 245	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	3
KHỔ QUA PN 342	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	3
KHỔ QUA PN 357	15 - 20	150 - 180	2,3 – 3,6	35 - 40	3
KHỔ QUA PN 358	15 - 20	150 - 180	2,3 – 3,6	35 - 40	3
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	1
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	14 - 16	200 - 250	2.8 – 4.0	35 - 45	1
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	14 - 16	210 - 260	2,1 – 3,9	30 - 34	1
KHỔ QUA NO.10	10 - 15	180 - 220	1,8 – 3,3	28 - 31	3
KHỔ QUA RỪNG PN 07	20 - 25	20 - 50	0.4 – 1,3	18 - 22	1

12. Kết luận và đề nghị

Các giống khảo nghiệm đều đáp ứng được các yêu cầu về giá trị canh tác và giá trị sử dụng do công ty đề ra theo TCCS 11:2021/PNS. Có mức độ sinh trưởng tốt, nhiễm sâu bệnh ít và thích ứng tốt với điều kiện với địa phương nơi khảo nghiệm.

Đề nghị tiến hành mở rộng diện tích gieo trồng để có thể đánh giá chính xác hơn về các đặc tính nông học, chống chịu cũng như năng suất của giống trong điều kiện sản xuất thực tế tại các địa phương.

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG PHÚ NÔNG



Phan Thị Triều Tâm

**CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY
TRỒNG PHÚ NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ CANH TÁC VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ DIỆN RỘNG VỤ 1**

1. Tên giống khảo nghiệm:

ST T	TÊN GIỐNG
1	KHỔ QUA F1 PN 215
2	KHỔ QUA PN 225
3	KHỔ QUA PN 242
4	KHỔ QUA PN 245
5	KHỔ QUA PN 342
6	KHỔ QUA PN 357
7	KHỔ QUA PN 358
8	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235
9	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350
10	KHỔ QUA TRÁI XANH CR V68
11	KHỔ QUA RỪNG PN 07
12	KHỔ QUA NO.10

2. Số giống khảo nghiệm: 12

3. Vụ: Tháng 02 - 05/2022

4. Phương pháp khảo nghiệm: Áp dụng TCCS 11:2021/PNS của Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông,

5. Điểm khảo nghiệm:

T T	Vùng khảo nghiệm	Cơ sở khảo nghiệm	Địa điểm	Loại đất trồng
1	Trung du miền núi phía Bắc	Công ty tự khảo nghiệm	X.Phúc Sơn, Tx. Nghĩa Lộ, T.Yên Bái	Đất thịt nhẹ
2	Đồng bằng sông Hồng	Công ty tự khảo nghiệm	X.Tân Lập, H.Vũ Thư, T.Thái Bình	Đất phù sa cũ
3	Bắc Trung Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.Cẩm Trung, H.Cẩm Xuyên, T.Hà Tĩnh	Đất phù sa
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.An Chấn, H.Tuy An, T.Phú yên	Đất phù sa
5	Tây Nguyên	Công ty tự khảo nghiệm	X.Tân Hội, H.Đức Trọng, T.Lâm Đồng	Đất đỏ bazan

6	Đông Nam Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.Trường Tây, TX. Hòa Thành, T.Tây Ninh	Đất xám
7	Đồng bằng sông Cửu Long	Công ty tự khảo nghiệm	X.Bình Thạnh, H.Châu Thành, T.An Giang	Đất thịt pha cát

6. Diện tích ô thí nghiệm: Diện tích ô thí nghiệm là 500 m² không lặp lại

7. Mật độ, khoảng cách: hàng cách hàng 1,2 – 1,4m; cây cách cây 0,4 – 0,5 m. Mật độ trung bình 16.000 – 17.000 cây/ha.

8. Phân bón: Lượng phân bón cho 1ha

Phân chuồng hoai: 25 - 30m³; phân hữu cơ vi sinh: 1.000kg; vôi bột: 300 - 500kg, tùy Theo pH đất canh tác.

Phân vô cơ lượng nguyên chất: 150 kg N - 250 kg P₂O₅ - 120 kg K₂O.

9. Tóm tắt tình hình sâu bệnh hại chính:

Các giống khảo nghiệm nhiễm nhẹ bệnh giả sương mai và ít bị virus khảm và phấn trắng gây hại, mức độ bị rệp muội gây hại không đáng kể.

10. Thời tiết

Trong vụ tháng 02 - 06/2022, điều kiện thời tiết khí hậu khá thuận lợi cho sự sinh trưởng phát triển của các giống khảo nghiệm, Tuy nhiên lượng mưa cục bộ tại một vài địa phương vào giai đoạn mới trồng.

11. Kết quả về thời gian

Bảng 1 – Thời gian

Vùng khảo nghiệm	Ngày gieo	Ngày mọc	Ngày thu hoạch
Trung du miền núi phía Bắc	25/02/2022	29/02/2022	07/03/2022
Đồng bằng sông Hồng	10/02/2022	14/02/2022	12/03/2022
Bắc Trung Bộ	19/02/2022	23/02/2022	01/04/2022
Duyên hải Nam Trung Bộ	18/02/2022	23/02/2022	01/04/2022
Tây Nguyên	01/03/2022	05/03/2022	12/04/2022
Đông Nam Bộ	22/02/2022	26/02/2022	04/04/2022
Đồng bằng sông Cửu Long	22/02/2022	26/02/2022	07/04/2022

12. Kết quả diện rộng

Tên giống	Thời gian gieo - thu hoạch đợt đầu (ngày)	TGST	Năng suất (tấn/ha)
KHỔ QUA PN 215	40 - 45	80 - 100	35 - 45
KHỔ QUA PN 225	40 - 45	80 - 100	35 - 45
KHỔ QUA PN 242	40 - 45	80 - 100	35 - 45
KHỔ QUA PN 245	40 - 45	80 - 100	35 - 45
KHỔ QUA PN 342	40 - 45	80 - 100	35 - 45

Tên giống	Thời gian gieo - thu hoạch đợt đầu (ngày)	TGST	Năng suất (tấn/ha)
KHỔ QUA PN 357	40 - 45	80 - 100	35 - 40
KHỔ QUA PN 358	40 - 45	80 - 100	35 - 40
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	40 - 45	80 - 100	35 - 45
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	40 - 45	80 - 100	35 - 45
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	40 - 45	80 - 100	40 - 45
KHỔ QUA NO.10	45 - 50	80 - 100	28 - 31
KHỔ QUA RỪNG PN 07	45 - 50	80 - 100	18 - 22

13 .Kết luận và đề nghị

Các giống khảo nghiệm đều đáp ứng được các yêu cầu về giá trị canh tác và giá trị sử dụng do công ty đề ra theo TCCS 11:2021/PNS. Có mức độ sinh trưởng tốt, nhiễm sâu bệnh ít và thích ứng tốt với điều kiện với địa phương nơi khảo nghiệm.

Đề nghị tiến hành khảo nghiệm ở vụ khác để có thể đánh giá chính xác hơn về các đặc tính nông học, chống chịu cũng như năng suất của giống trong điều kiện sản xuất thực tế tại các địa phương.

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG PHÚ NÔNG



Phan Thị Triều Tâm

**KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ CANH TÁC VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỆN RỘNG VỤ 2**

1. Tên giống khảo nghiệm:

ST T	TÊN GIỐNG
1	KHỔ QUA F1 PN 215
2	KHỔ QUA PN 225
3	KHỔ QUA PN 242
4	KHỔ QUA PN 245
5	KHỔ QUA PN 342
6	KHỔ QUA PN 357
7	KHỔ QUA PN 358
8	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235
9	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350
10	KHỔ QUA TRÁI XANH CR V68
11	KHỔ QUA RỪNG PN 07
12	KHỔ QUA NO.10

2. Số giống khảo nghiệm: 12

3. Vụ: Tháng 08 - 11/2022

4. Phương pháp khảo nghiệm: Áp dụng TCCS 11:2021/PNS của Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông,

5. Điểm khảo nghiệm:

T T	Vùng khảo nghiệm	Cơ sở khảo nghiệm	Địa điểm	Loại đất trồng
1	Trung du miền núi phía Bắc	Công ty tự khảo nghiệm	X.Phúc Sơn, Tx. Nghĩa Lộ, T.Yên Bái	Đất thịt nhẹ
2	Đồng bằng sông Hồng	Công ty tự khảo nghiệm	X.Tân Lập, H.Vũ Thư, T.Thái Bình	Đất phù sa cũ
3	Bắc Trung Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.Cẩm Trung, H.Cẩm Xuyên, T.Hà Tĩnh	Đất phù sa
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.An Chấn, H.Tuy An, T.Phú yên	Đất phù sa
5	Tây Nguyên	Công ty tự khảo nghiệm	X.Tân Hội, H.Đức Trọng, T.Lâm Đồng	Đất đỏ bazan
6	Đông Nam Bộ	Công ty tự khảo nghiệm	X.Trường Tây, TX. Hòa Thành, T.Tây Ninh	Đất xám
7	Đồng bằng sông Cửu Long	Công ty tự khảo nghiệm	X.Bình Thạnh, H.Châu Thành, T.An Giang	Đất thịt pha cát

6. Diện tích ô thí nghiệm: Diện tích ô thí nghiệm là 500 m² không lặp lại

7. Mật độ, khoảng cách: hàng cách hàng 1,2 – 1,4m; cây cách cây 0,4 – 0,5 m. Mật độ trung bình 16.000 – 17.000 cây/ha.

8. Phân bón: Lượng phân bón cho 1ha

Phân chuồng hoai: 25 - 30m³; phân hữu cơ vi sinh: 1.000kg; vôi bột: 300 - 500kg, tùy Theo pH đất canh tác.

Phân vô cơ lượng nguyên chất: 150 kg N - 250 kg P₂O₅ - 120 kg K₂O.

9. Thời tiết

Trong vụ tháng 08 - 11/2022, điều kiện thời tiết khí hậu khá thuận lợi cho sự sinh trưởng phát triển của các giống khảo nghiệm, tuy lượng mưa rải rác trong suốt quá trình trồng nhưng không gây ảnh hưởng lớn đến sinh trưởng phát triển của giống khảo nghiệm.

10. Tóm tắt tình hình sâu bệnh hại chính:

Các giống tham gia khảo nghiệm nhiễm nhẹ bệnh phấn trắng, virus khảm và sương mai gây hại ở mức độ nhẹ, mức độ bị Rệp muội không đáng kể.

11. Kết quả về thời gian

Bảng 1 – Thời gian

Vùng khảo nghiệm	Ngày Gieo	Ngày mọc	Ngày thu hoạch
Trung du miền núi phía Bắc	19/08/2022	23/08/2022	24/09/2022
Đồng bằng sông Hồng	20/08/2022	25/08/2022	25/09/2022
Bắc Trung Bộ	15/08/2022	19/08/2022	20/09/2022
Duyên hải Nam Trung Bộ	18/08/2022	23/08/2022	24/09/2022
Tây Nguyên	28/08/2022	02/08/2022	03/10/2022
Đông Nam Bộ	22/08/2022	26/08/2022	27/09/2022
Đồng bằng sông Cửu Long	25/08/2022	29/08/2022	30/09/2022

12. Kết quả diện rộng

Tên giống	Thời gian gieo - thu hoạch đợt đầu (ngày)	TGST	Năng suất (tấn/ha)
KHỔ QUA PN 215	40 - 45	80 - 100	35- 43
KHỔ QUA PN 225	40 - 45	80 - 100	35- 43
KHỔ QUA PN 242	40 - 45	80 - 100	35- 43
KHỔ QUA PN 245	40 - 45	80 - 100	35- 43
KHỔ QUA PN 342	40 - 45	80 - 100	30 - 33
KHỔ QUA PN 357	40 - 45	80 - 100	30 - 40
KHỔ QUA PN 358	40 - 45	80 - 100	30 - 40

Tên giống	Thời gian gieo - thu hoạch đợt đầu (ngày)	TGST	Năng suất (tấn/ha)
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	40 - 45	80 - 100	35 - 43
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	40 - 45	80 - 100	35 - 43
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	40 - 45	80 - 100	35 - 45
KHỔ QUA NO.10	45 - 50	80 - 100	29 – 31
KHỔ QUA RỪNG PN 07	45 - 50	80 - 100	19 - 22

13. Kết luận và đề nghị

Các giống khảo nghiệm đều đáp ứng được các yêu cầu về giá trị canh tác và giá trị sử dụng do công ty đề ra theo TCCS 11:2021/PNS. Có mức độ sinh trưởng tốt, nhiễm sâu bệnh ít và thích ứng tốt với điều kiện với địa phương nơi khảo nghiệm.

Đề nghị công ty được tự công bố và lưu hành giống để nông dân có nhiều lựa chọn trong việc tìm ra 1 giống mới phù hợp với sản xuất và điều kiện canh tác của vùng.

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG PHÚ NÔNG



Phan Thị Triều Tâm

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ CANH TÁC VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM CÓ KIỂM SOÁT

I. Thông tin chung**1. Tên giống khảo nghiệm:**

ST T	TÊN GIỐNG
1	KHỔ QUA F1 PN 215
2	KHỔ QUA PN 225
3	KHỔ QUA PN 242
4	KHỔ QUA PN 245
5	KHỔ QUA PN 342
6	KHỔ QUA PN 357
7	KHỔ QUA PN 358
8	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235
9	KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350
10	KHỔ QUA TRÁI XANH CR V68
11	KHỔ QUA RỪNG PN 07
12	KHỔ QUA NO.10

2. Địa điểm khảo nghiệm: Củ Chi, TP, HCM**3. Vụ:** Tháng 04 - 7/2022**4. Phương pháp khảo nghiệm:** Áp dụng TCCS 11:2021/PNS của Công ty TNHH Giống Cây Trồng Phú Nông,

- **Bố trí thí nghiệm:** Mỗi giống trồng 15 cây trong chậu nhựa có chứa hỗn hợp đất trồng gồm 30% phân chuồng hoai mục, 10% trấu hun, 60% sơ dừa đã qua xử lý, Chậu có kích thước 35x25 cm, thành cao 15-20cm, Mỗi chậu trồng 5 cây, 3 lần nhắc lại, Trồng và chăm sóc bình thường, khi cây ở giai đoạn có 3-4 lá thật thì tiến hành quá trình ngắt tưới và để hạn trong vòng 3 ngày, theo dõi và mô tả thiệt hại của cây.

Tiến hành quan sát và đánh giá mức độ héo của cây, thời gian đánh giá 1 lần/ngày, vào 13-15h00 trong ngày; quan sát các thời gian khác bổ sung,

5. Ngày gieo: 16/04/2022 **Ngày mọc:** 20/04/2022 **Ngày đánh giá:** 04 - 07/05/2022**II. Kết quả khảo nghiệm:****Kết quả của khảo nghiệm tính chống chịu hạn**

Giống/Công thức	1 ngày sau để không tưới (hoặc úng), Điểm đánh giá: 1,3,5,7,9	2 ngày sau để không tưới (hoặc úng), Điểm đánh giá: 1,3,5,7,9	3 ngày sau để không tưới (hoặc úng), Điểm đánh giá: 1,3,5,7,9
KHỔ QUA PN 215	1	3	3

Giống/Công thức	1 ngày sau để không tưới (hoặc úng), Điểm đánh giá: 1,3,5,7,9	2 ngày sau để không tưới (hoặc úng), Điểm đánh giá: 1,3,5,7,9	3 ngày sau để không tưới (hoặc úng), Điểm đánh giá: 1,3,5,7,9
KHỔ QUA PN 225	1	1	3
KHỔ QUA PN 242	1	3	5
KHỔ QUA PN 245	1	1	3
KHỔ QUA PN 342	1	3	3
KHỔ QUA PN 357	1	1	3
KHỔ QUA PN 358	1	1	3
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 235	1	3	5
KHỔ QUA TRÁI DÀI PN 350	1	1	5
KHỔ QUA TRÁI XANH CR-V68	1	3	3
KHỔ QUA NO.10	1	3	3
KHỔ QUA RỪNG PN 07	1	3	5

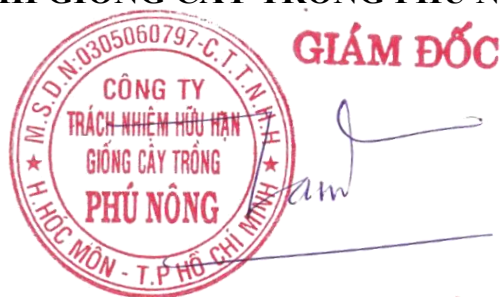
III. Kết luận

Các giống tham gia khảo nghiệm có khả năng phát triển khá tốt trong điều kiện hạn của thí nghiệm kiểm soát 1 và 3 ngày không tưới, ở giai đoạn 5 ngày không tưới các giống Khổ qua PN 242, Khổ qua trái dài PN 235, Khổ qua trái dài PN 350, Khổ qua rừng PN 07 có 80% số cây bị héo lá non và phục hồi vào lúc trời mát, 20% số cây có lá bị quăng lại, rễ bị tổn thương, các giống còn lại bị tổn thương nhẹ.

Các giống khảo nghiệm đều đáp ứng được các yêu cầu về giá trị canh tác và giá trị sử dụng do công ty đề ra theo TCCS 11:2021/PNS. Đề nghị công ty được tự công bố và lưu hành giống để nông dân có nhiều lựa chọn trong việc tìm ra 1 giống mới phù hợp với sản xuất và điều kiện canh tác của vùng.

Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY TNHH GIỐNG CÂY TRỒNG PHÚ NÔNG



Phan Thị Triều Tâm